



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *217* /KVN-KH

Tp Hồ Chí Minh, ngày *10* tháng *02* năm 2014

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty mẹ
Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty mẹ - Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP vào ngày 11/02/2014 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính năm 2013.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán và Phòng Thông tin và Quan hệ Công chúng);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty mẹ.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013



CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

MỤC LỤC

01	Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01a-DN
02	Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02a-DN
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a-DN
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09a-DN
05	Báo cáo tình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	
06	Báo cáo tăng giảm TSCĐ	Phụ lục 01 và phụ lục 02
07	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Phụ lục 03
08	Nguồn vốn đầu tư	Mẫu số B02-CĐT
09	Chi tiết nguồn vốn đầu tư	Mẫu số F02-CĐT
10	Thực hiện đầu tư xây dựng	Mẫu số B03-CĐT
11	Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	Mẫu số F03A-CĐT
12	Quyết toán nguồn vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành	Mẫu số F03B-CĐT
13	Chi phí khác	Mẫu số F03C-CĐT
14	Chi phí BQL dự án	Mẫu số F03D-CĐT
15	Công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng	Mẫu số F03E-CĐT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	25,471,498,937,559	17,861,022,728,612
(100=110+120+130+140+150)			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	16,587,405,989,436	11,398,498,254,164
1.Tiền	111	2,042,405,989,436	2,083,498,254,164
2.Các khoản tương đương tiền	112	14,545,000,000,000	9,315,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	750,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	750,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129	-	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5,622,610,566,241	4,892,756,437,586
1. Phải thu của khách hàng	131	5,242,202,930,906	4,366,563,929,487
2. Trả trước cho người bán	132	247,778,553,727	122,758,441,353
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	199,547,952,440	448,126,316,918
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(66,918,870,832)	(44,692,250,172)
IV. Hàng tồn kho	140	1,923,788,005,407	1,133,483,040,185
1.Hàng tồn kho	141	1,998,895,733,897	1,203,939,653,569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(75,107,728,490)	(70,456,613,384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	587,694,376,475	436,284,996,677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	65,185,817,295	58,968,080,979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	55,263,918,740	158,096,610,023
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	26,799,862,241	5,000,000
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	440,444,778,199	219,215,305,675
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200	19,425,709,265,233	21,376,525,084,182
(200=210+220+240+250+260)			
I. Tài sản cố định	220	15,926,416,861,591	16,721,429,014,131
1.TSCĐ hữu hình	221	12,994,691,121,614	13,488,459,117,951
- Nguyên giá	222	28,405,202,725,607	26,171,978,529,133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(15,410,511,603,993)	(12,683,519,411,182)
2. TSCĐ vô hình	227	253,367,840,594	253,423,709,812
- Nguyên giá	228	277,517,858,984	269,394,606,333
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(24,150,018,390)	(15,970,896,521)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2,678,357,899,383	2,979,546,186,368
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,119,399,564,981	3,370,146,001,365
1. Đầu tư vào công ty con	251	3,027,998,879,733	2,619,305,717,585
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	48,240,000,000	48,240,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	356,600,283,780	702,600,283,780
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(313,439,598,532)	-
III.Tài sản dài hạn khác	260	379,892,838,661	1,284,950,068,686
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	379,503,988,661	1,284,947,068,686
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268	388,850,000	3,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	44,897,208,202,792	39,237,547,812,794

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300	11,893,630,828,799	12,364,909,960,444
I. Nợ ngắn hạn	310	7,458,333,019,719	5,835,576,642,068
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	1,716,728,862,646	1,778,478,639,037
2. Phải trả người bán	312	2,645,812,974,736	1,650,212,097,966
3. Người mua trả tiền trước	313	3,862,061,469	1,495,014,261
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	753,790,873,285	645,746,399,381
5. Phải trả người lao động	315	95,364,661,382	125,327,462,656
6. Chi phí phải trả	316	1,491,782,984,787	1,123,578,530,306
7. Phải trả nội bộ	317	298,361,455,294	45,631,637,351
Phải trả nội bộ Tổng Cty			
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		298,361,455,294	45,631,637,351
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318	-	-
9. Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	350,938,121,660	416,845,664,415
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	101,691,024,460	48,261,196,695
II. NỢ DÀI HẠN	320	4,435,297,809,080	6,529,333,318,376
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	44,264,383,269	44,264,383,269
Phải trả nội bộ Tổng Cty		-	-
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		44,264,383,269	44,264,383,269
3. Phải trả dài hạn khác	333	4,470,229,670	4,470,229,670
4. Vay và nợ dài hạn	334	3,881,439,818,347	4,741,363,538,699
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	505,123,377,794	592,524,164,385
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	-	1,146,711,002,353
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400	33,003,577,373,993	26,872,637,852,350
I. Vốn chủ sở hữu	410	33,003,577,373,993	26,871,073,807,496
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,216,727,266	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	8,182,249,669,456	1,286,577,475,528
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2,640,908,356,774	1,417,475,409,061
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	128,657,747,553	128,657,747,553
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3,100,544,872,944	5,088,363,175,354
11. Nguồn vốn ĐT XDCB	421	-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ	430	-	1,564,044,854
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433	-	1,564,044,854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400)	440	44,897,208,202,792	39,237,547,812,794

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	1		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công	2		
3. Hàng hoá nhận hộ, ký gửi	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
USD		4,958,513.37	4,147,550.93
EUR		28.81	28.81
6. Dự toán chi hoạt động	6		

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngạn

TP.HCM, ngày tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15,087,742,128,182	12,007,247,350,175
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,761,323,718,105	2,656,681,477,779
Các khoản dự phòng	03	340,317,334,298	55,662,930,919
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3,472,642,848	(7,404,793,664)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1,239,491,376,129)	(1,082,379,885,687)
Chi phí lãi vay	06	241,126,069,554	156,063,616,363
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17,194,490,516,858	13,785,870,695,885
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(376,120,065,377)	1,225,169,785,335
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(794,956,080,328)	(574,562,905,619)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(7,262,040,225)	(2,045,466,462,202)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	761,738,794,854	1,183,781,041,504
Tiền lãi vay đã trả	13	(271,004,658,394)	(227,772,675,437)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,815,002,074,264)	(1,863,064,206,761)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(116,418,620,889)	(117,216,764,986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,575,465,772,235	11,366,738,507,719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,107,105,687,646)	(1,779,024,587,296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	348,077,342	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(750,000,000,000)	(9,149,284,943)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	346,000,000,000	312,988,740,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(465,566,990,000)	(828,853,060,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	44,198,867,852	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,172,392,598,983	1,134,358,207,575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,759,733,133,469)	(1,169,679,984,664)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,439,309,023,597	1,445,170,213,359
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,362,366,587,459)	(2,522,838,878,141)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,703,802,624,545)	(6,043,425,480,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,626,860,188,407)	(7,121,094,144,782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5,188,872,450,359	3,075,964,378,273
Tiền tồn đầu kỳ	60	11,398,498,254,164	8,318,284,343,963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	35,284,913	4,249,531,928
Tiền tồn cuối kỳ	70	16,587,405,989,436	11,398,498,254,164

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Phạm Khang Ninh

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ,
Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.106.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí.

3- Ngành nghề kinh doanh: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG

Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển

đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	5 – 20

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Công ty được phép trích trước Chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn vào giá thành khí ở mức 1% giá trị công trình theo công văn số 927/TC-TCĐN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá đã giao, chuyển quyền sở hữu cho người mua và hóa đơn bán hàng được phát hành.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các Hộ tiêu thụ là Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Công ty một *lượng khí tối thiểu* (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa nhận đủ sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khi sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(ĐVT : VNĐ)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1,Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,849,118,694	1,648,038,737
- Tiền gửi ngân hàng	2,040,556,870,742	2,081,850,215,427
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	14,545,000,000,000	9,315,000,000,000
Cộng	16,587,405,989,436	11,398,498,254,164

	Cuối kỳ	Đầu năm
2,Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :	0	
- Đầu tư ngắn hạn khác :	750,000,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :	0	
Cộng	750,000,000,000	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
3,Các khoản phải thu ngắn hạn khác :		
- Phải thu về cổ phần hóa :	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :		10,673,463,233
- Phải thu người lao động :	0	
- Phải thu khác :	199,547,952,440	437,452,853,685
Cộng	199,547,952,440	448,126,316,918

	Cuối kỳ	Đầu năm
4, Hàng tồn kho :		
- Hàng mua đang đi trên đường :	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu :	334,017,723,505	370,203,024,076
- Công cụ, dụng cụ :	7,223,904,737	4,075,184,028
- Chi phí SXKD dở dang :	5,217,939,593	3,086,892,804
- Thành phẩm :	78,247,544,941	154,752,384,022
- Hàng hóa :	1,574,188,621,121	671,822,168,639
- Hàng gửi đi bán :	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế :	0	
- Hàng hóa bất động sản :	0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,998,895,733,897	1,203,939,653,569

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

- Trong năm TCT trích dự phòng giảm giá HTK là :

đồng, nguyên nhân là do toàn bộ số nguyên liệu, vật liệu còn tồn kho tại TCT là những công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế... chậm luân chuyển.

	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :	0	
- Các khoản thuế khác nộp thừa	26,799,862,241	5,000,000
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :	0	
Cộng	26,799,862,241	5,000,000

	Cuối kỳ	Đầu năm
6- Phải thu dài hạn nội bộ :		
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	

Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	0	
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	
- Cho vay không có lãi	0	
- Phải thu dài hạn khác	0	
Cộng	0	0
8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình : (Có phụ lục 01 đính kèm)	Cuối kỳ	Đầu năm
9- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :		
10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình : (Có phụ lục 02 đính kèm)		
11- Chi phí XDCB dở dang :	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang :	2,678,357,899,383	2,979,546,186,368
Trong đó : Những công trình lớn :		
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	398,886,902,889	183,440,931,235
+ DA chung cư C2 Chí Linh	46,438,795,278	46,438,795,278
+ DA kho LPG lạnh		1,853,555,696,608
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	131,849,342,644	131,848,342,644
+ DA thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng & Thái Bình lô 102 và 106	88,493,398,924	52,658,320,301
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	498,635,784,711	307,710,556,124
+ DA Kho chứa LPG 1tr tấn tại Thị Vải	74,349,202,109	69,941,941,558
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	79,382,103,931	73,445,529,518
+ Cụm máy nén khí PM3 Cà Mau	283,269,591,661	
+ Mở rộng hệ thống đầu tư thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	737,285,175,350	56,675,744,156
+ Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG Lạnh Thị Vải và Kho LNG	250,265,717,649	181,933,290,591
+ Tuyến đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	20,809,223,285	18,328,681,959
+ Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Đại Hùng - Nam Côn	20,237,217,410	
+ Các công trình khác	48,455,443,542	3,568,356,396
12- Tăng giảm bất động sản đầu tư :		
13- Đầu tư dài hạn khác :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	356,600,283,780	356,600,283,780
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		346,000,000,000
Cộng	356,600,283,780	702,600,283,780
14- Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình :	0	

- Lợi thế kinh doanh	341,217,322,506	1,251,130,182,514
- Chi phí trả trước dài hạn khác	38,286,666,155	33,816,886,172
Cộng	379,503,988,661	1,284,947,068,686
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,716,728,862,646	1,778,478,639,037
Cộng	1,716,728,862,646	1,778,478,639,037
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	183,114,129,896	108,495,305,310
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	5,339,839,281	3,302,217,226
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	2,956,071,245
- Thuế TNDN	553,332,839,261	522,916,127,764
- Thuế thu nhập cá nhân	10,439,627,966	7,652,843,591
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	295,892,000	
- Các loại thuế khác	1,268,544,881	423,834,245
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	753,790,873,285	645,746,399,381
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn TSCĐ	242,309,132,892	152,064,265,134
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí Accrued của NDH Nam Côn Sơn phân bổ	35,338,734,292	43,081,839,539
- Chi phí phải trả khác	1,214,135,117,603	928,432,425,633
Cộng	1,491,782,984,787	1,123,578,530,306
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả nhận vốn góp	232,314,963,400	232,314,963,400
- Bảo lãnh dự thầu	-	105,159,339,517
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118,623,158,260	79,371,361,498
Cộng	350,938,121,660	416,845,664,415
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	44,264,383,269	44,264,383,269
- Vay dài hạn nội bộ	0	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	
Cộng	44,264,383,269	44,264,383,269
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	3,881,439,818,347	4,741,363,538,699
- Vay đối tượng khác	0	
- Trái phiếu phát hành	0	
b- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	0	
- Nợ dài hạn khác	0	
Cộng	3,881,439,818,347	4,741,363,538,699
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối kỳ	Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Phụ lục 03 đính kèm)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

0

0

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,895,000,000	1,895,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62,164,100	62,164,100
+ Cổ phiếu phổ thông	62,164,100	62,164,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,895,000,000	1,895,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,895,000,000	1,895,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10,000

10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	8,182,249,669,456	1,286,577,475,528
- Quỹ dự phòng tài chính	2,640,908,356,774	1,417,475,409,061
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	128,657,747,553	128,657,747,553
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
Cộng	10,951,815,773,783	2,832,710,632,142

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi, thiên tai, địch họa, rủi ro xảy ra trong quá trình kinh doanh. Bù đắp khoản lỗ của Tổng Công ty Khí theo quyết định của Hội Đồng Quản trị.

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

+ Quỹ khen thưởng được dùng để :

o Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Tổng công ty Khí

o Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Tổng công ty Khí có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mang lại hiệu quả kinh doanh

o Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Tổng Công ty Khí có mối quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện của hợp đồng, có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của TCT Khí

+ Quỹ phúc lợi được dùng để :

o Đầu tư hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của TCT Khí

o Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể CNV Tổng công ty Khí

o Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc các đơn vị khác theo hợp đồng

o Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

-
-

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	0	1,564,044,854
Cộng	0	1,564,044,854

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn :

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 :

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	52,820,401,981,072	55,783,492,165,100
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,347,635,794,434	4,325,303,420,289

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

Cộng

57,168,037,775,506 60,108,795,585,388

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Cộng

Năm nay

Năm trước

41,883,580,239

34,169,493,343

41,883,580,239

34,169,493,343

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

Cộng

Năm nay

Năm trước

52,778,518,400,833 55,749,322,671,757

4,347,635,794,434 4,325,303,420,289

57,126,154,195,267 60,074,626,092,045

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm nay

Năm trước

32,388,335,401,808 32,237,515,549,164

7,851,925,809,889 7,111,197,857,309

1,472,389,538,743 7,619,255,935,354

41,712,650,750,440 46,967,969,341,827

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

1,068,162,426,907 954,954,647,476

185,519,662,550 127,484,002,200

2,990,876,503 38,603,986,974

43,550,684,127 7,746,844,078

1,300,223,650,087 1,128,789,480,728

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Năm nay

Năm trước

241,126,069,554 156,063,616,363

12,674,960,000

114,628,545,484 53,893,118,387

6,463,519,351 342,050,414

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	313,439,598,532	
- Chi phí tài chính khác	34,259,307,042	1,663,402,281
Cộng	722,591,999,963	211,962,187,445
	Năm nay	Năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số	2,845,418,785,761	2,105,673,268,625
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,845,418,785,761	2,105,673,268,625
	Năm nay	Năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,794,601,745,003	27,549,257,507,337
- Chi phí nhân công	410,118,495,968	422,442,775,240
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,761,323,718,105	2,656,681,477,779
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,427,108,555,108	1,384,566,589,316
- Chi phí khác bằng tiền	1,719,938,107,519	1,354,912,627,245
Cộng	29,113,090,621,703	33,367,860,976,917

*** Giải trình về kết quả hoạt động SXDK Quý IV năm 2013**

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2013 giảm 11% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do năm 2013 PV Gas thực hiện trích dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn vào CTCP PV-PIPE với tổng giá trị là 313 tỷ đồng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác :

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

5- Thông tin về hoạt động liên tục :

6- Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan :

Trong quý, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng :		
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2,785,465,915,358	2,845,754,847,559
Cơ quan Tập đoàn	3,335,312,637,970	1,130,872,156,890
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	6,081,162,877,766	10,631,792,874,737
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	460,771,141,390	375,913,014,952
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	558,419,569,095	2,147,493,021,112
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	521,666,083,039	363,569,490,884
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	0	1,121,317,224,264
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	37,278,334,607	43,229,089,763
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	49,523,344,939	1,675,045,724,183
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	43,638,833,903	
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	5,969,537,388,582	5,081,322,845,534
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	504,487,065,877	1,127,997,031,316
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	2,144,196,481,182	1,572,089,442,097
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	691,422,680,842	672,296,423,257
Mua hàng :		
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	397,630,150,883	516,740,779,382
Cơ quan Tập đoàn	12,512,257,383,564	5,208,520,151,640
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	2,686,190,412,184	10,004,217,529,659
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1,318,053,296,419	2,338,129,250,253
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	173,472,818,174	110,919,310,444
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	475,042,709,300	
Liên doanh Vietsopetro	826,622,399,733	301,734,504,667
Các giao dịch khác :		
Nhận cổ tức từ Cty CP KD khí hóa lỏng Miền Bắc	7,957,304,800	11,935,957,200
Nhận cổ tức từ Cty CP KD khí hóa lỏng Miền Nam	16,080,000,000	30,820,000,000
Nhận cổ tức từ Cty CP Gas Đô Thị	1,675,000,000	
Nhận cổ tức từ Cty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	36,352,800,000	
Nhận cổ tức từ Cty CP phân phối khí thấp áp DK	86,658,000,000	54,161,250,000
Lãi liên doanh từ PV Oil được chia	36,796,618,526	11,041,355,000
Lãi vay phải trả PV Combank	13,346,262,223	25,413,200,508
Lãi ủy thác đầu tư thu từ PV Combank	18,522,527,777	49,374,953,425

Phải thu khách hàng

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Cơ quan Tập đoàn	302,402,933,494	778,684,404,634
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3,522,534,613	335,694,672,382

Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	16,173,590,432	13,317,238,622
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	51,428,436,106	71,223,955,506
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	281,531,190,794	260,212,373,027
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	61,596,610,765	0
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2,218,391,955	0
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1,474,308,991,961	993,342,467,724
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	114,654,717,672	124,111,939,384
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Nam	477,386,380,265	221,864,256,458
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	2,508,243,593	0
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2,063,875,752	0
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	138,305,277,296	125,596,638,738
Trả trước cho người bán		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	998,822,149	0
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	0	26,815,243,404
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	6,926,445,518	31,021,824,003
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	173,645,399,729	0
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50,000,000,000	50,000,000,000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	1,000,477,100	1,000,000,000
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	6,131,365,191	96,027,385,811
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1,563,196,853	0
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	14,475,804,306	37,454,278,612
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,146,171,845	0
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	21,340,000,000	0
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	1,481,186,109	0
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	0	409,367,851,369
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	177,458,276,370	270,156,034,500
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	4,973,083,735	0
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	7,733,480,747	0
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1,149,404,850	0
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	6,212,052,000	0
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	29,053,590,773	0
Liên doanh Vietsopetro	317,546,678,975	41,621,760,075
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	173,639,500,854	153,334,600,000
Liên doanh Vietsopetro	65,025,992,405	0
Phải trả nội bộ		
Cơ quan Tập đoàn (phải trả ngắn hạn)	298,361,455,294	45,631,637,351
Cơ quan Tập đoàn (phải trả dài hạn)	44,264,383,269	44,264,383,269

Chi phí phải trả
Cơ quan Tập đoàn

1,008,538,321,976 880,608,028,017

Các khoản ủy thác đầu tư :

- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank) 0 346,000,000,000

Các khoản vay :

- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank) 114,487,131,674 321,075,336,904

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đ. KHANG NINH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2013

Chi tiêu	Tại ngày 31/12/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại ngày 31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	108,495,305,310	1,282,583,618,477	1,207,964,793,891	183,114,129,896
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	680,654,743,610	685,072,303,610	(4,417,560,000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,302,217,226	41,883,580,239	39,845,958,184	5,339,839,281
Thuế nhập khẩu	2,956,071,245	277,036,278,805	302,374,652,291	(22,382,302,241)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	522,916,127,764	2,845,418,785,761	2,815,002,074,264	553,332,839,261
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5,896,449,334	5,600,557,334	295,892,000
Thuế thu nhập cá nhân	7,652,843,591	52,179,787,921	49,393,003,546	10,439,627,966
Thuế môn bài	-	17,500,000	17,500,000	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	418,834,245	55,806,332,859	54,956,622,223	1,268,544,881
Phí và các khoản lệ phí khác	-	30,945,482,839	30,945,482,839	-
Cộng	645,741,399,381	5,272,422,559,845	5,191,172,948,182	726,991,011,044

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP**BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH NĂM 2013**

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	1,938,056,365,490	387,683,381,110	121,145,168,734	126,242,528,834	23,598,851,084,965	26,171,978,529,133
Tăng trong kỳ	2,412,851,342,106	8,526,752,144	831,074,203	14,346,084,237	28,770,176,530	2,465,325,429,220
Mua sắm mới	9,016,436,415	8,526,752,144	831,074,203	14,251,583,817	2,722,254,305	35,348,100,884
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	2,391,868,233,265	-	-	-	17,964,364,816	2,409,832,598,081
Cải tạo nâng cấp	7,766,677,126	-	-	94,500,420	-	7,861,177,546
Điều chỉnh theo quyết toán	3,517,010,800	-	-	-	-	3,517,010,800
Tăng khác	682,984,500	-	-	-	8,083,557,409	8,766,541,909
Giảm trong năm	5,406,723,199	11,945,642,118	140,270,666	21,542,114,806	193,066,481,957	232,101,232,746
Thanh lý, nhượng bán	2,127,172,185	1,452,124,390	-	2,025,474,818	-	5,604,771,393
Điều chỉnh theo quyết toán	-	1,594,536,123	-	-	190,568,957,332	192,163,493,455
Điều chỉnh và khác	3,279,551,014	8,898,981,605	140,270,666	19,516,639,988	2,497,524,625	34,332,967,898
Số dư tại 31/12/2013	4,345,500,984,397	384,264,491,136	121,835,972,271	119,046,498,265	23,434,554,779,538	28,405,202,725,607
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	817,624,116,483	240,664,069,951	68,362,353,157	77,791,267,314	11,479,077,604,277	12,683,519,411,182
Tăng trong kỳ	342,572,462,518	37,772,587,918	13,969,976,462	17,990,239,974	2,341,143,271,244	2,753,448,538,116
Trích vào chi phí trong năm	342,153,152,260	37,772,587,918	13,969,976,462	17,990,239,974	2,341,143,271,244	2,753,029,227,858
Điều chỉnh và khác	419,310,258	-	-	-	-	419,310,258
Giảm trong năm	197,096,394	7,832,537,307	125,032,577	16,862,121,102	1,439,557,925	26,456,345,305
Thanh lý, nhượng bán	165,054,911	1,444,502,068	-	2,025,738,452	-	3,635,295,431
Điều chỉnh và khác	32,041,483	6,388,035,239	125,032,577	14,836,382,650	1,439,557,925	22,821,049,874
Số dư tại 31/12/2013	1,159,999,482,607	270,604,120,562	82,207,297,042	78,919,386,186	13,818,781,317,596	15,410,511,603,993
GTCL tại 01/01/2013	1,120,432,249,007	147,019,311,159	52,782,815,577	48,451,261,520	12,119,773,480,688	13,488,459,117,951
GTCL tại 31/12/2013	3,185,501,501,790	113,660,370,574	39,628,675,229	40,127,112,079	9,615,773,461,942	12,994,691,121,614

Các ghi chú khác

Nguyên giá tài sản cố định dùng để chấp vay vốn	-	-	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế tài sản cố định dùng để chấp vay vốn	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	189,619,812,388	74,321,481,173	25,944,292,697	55,683,769,599	13,208,663,825	358,778,019,682

Tài sản chuyển sang CCDC - TT45						-
Nguyên giá	111,310,831	8,898,981,605	140,270,666	19,516,639,988	2,497,524,625	31,164,727,715
Khấu hao lũy kế	32,041,483	6,388,035,239	125,032,577	14,836,382,650	1,439,557,925	22,821,049,874

BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	242,267,008,000	27,127,598,333	269,394,606,333
Tăng trong kỳ	2,316,070,000	5,951,366,751	8,267,436,751
Mua trong năm	-	5,951,366,751	5,951,366,751
Tăng khác	2,316,070,000	-	2,316,070,000
Giảm trong năm	-	144,184,100	144,184,100
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	144,184,100	144,184,100
Số dư tại 31/12/2013	244,583,078,000	32,934,780,984	277,517,858,984
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	1,663,726,200	14,307,170,321	15,970,896,521
Tăng trong kỳ	556,038,625	7,738,451,622	8,294,490,247
Khấu hao trong năm	556,038,625	7,738,451,622	8,294,490,247
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	115,368,378	115,368,378
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	115,368,378	115,368,378
Số dư tại 31/12/2013	2,219,764,825	21,930,253,565	24,150,018,390
GTCL tại 01/01/2013	240,603,281,800	12,820,428,012	253,423,709,812
GTCL tại 31/12/2013	242,363,313,175	11,004,527,419	253,367,840,594

Các ghi chú khác			
Nguyên giá tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	
Giá trị khấu hao lũy kế tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	-	8,005,061,093	8,005,061,093

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	18,950,000,000,000		214,429,579,255			10,281,997,027	214,429,579,255	428,859,158,509	3,323,658,478,447	23,141,658,792,493
- Tăng vốn trong năm trước							1,072,147,896,273	988,616,250,552		2,060,764,146,825
- Lãi trong năm trước									9,901,574,081,550	9,901,574,081,550
- Tăng khác									70,432,567,581	70,432,567,581
- Giảm vốn trong năm trước									8,191,890,376,192	8,191,890,376,192
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác			85,771,831,702			10,281,997,027			15,411,576,032	111,465,404,761
Số dư cuối năm trước	18,950,000,000,000	0	128,657,747,553	0	0	0	1,286,577,475,528	1,417,475,409,061	5,088,363,175,354	26,871,073,807,496
Số dư đầu năm nay	18,950,000,000,000	0	128,657,747,553	0	0	0	1,286,577,475,528	1,417,475,409,061	5,088,363,175,354	26,871,073,807,496
- Tăng vốn trong năm nay							6,895,672,193,928	1,223,432,947,713		8,119,105,141,641
- Lãi trong năm nay										12,242,323,342,421
- Điều chỉnh theo QT CPH		1,216,727,266								
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm nay					0					0
- Trả cổ tức									5,685,000,000,000	5,685,000,000,000
- Lỗ trong năm nay										0
- Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh									11,094,470,644	11,094,470,644
- Phân phối các quỹ									8,119,105,141,641	8,119,105,141,641
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều									168,373,770,633	168,373,770,633
- Điều chỉnh theo QT CPH									245,831,372,787	
- Giảm khác									736,889,126	736,889,126
Số dư cuối năm nay	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553	0	0	0	8,182,249,669,456	2,640,908,356,774	3,100,544,872,944	33,003,577,373,993